

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-3-2024
V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Triều.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Vân.

2. Bà Đinh Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Phạm Linh Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 616/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

Chị **Trương Ngọc Bích U**, sinh năm: 2002,

Địa chỉ: E, ấp P1, xã P, TP.B, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:**

Anh **Phạm Tiểu L**, sinh năm: 2000,

Địa chỉ: B, ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Chị U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; anh L vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại tòa án, nguyên đơn chị Trương Ngọc Bích U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh L đăng ký kết hôn vào năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, tuy nhiên, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh L không lo đi làm ăn, bỏ bê vợ con, thường xuyên ăn chơi nên mâu thuẫn ngày càng gay gắt, không còn tình cảm vợ chồng và không thể hàn gắn nên vợ chồng đã sống ly thân, Nay, chị U xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Tiểu L. Chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Ngọc Tuệ A, sinh ngày 11/9/2023. Khi ly hôn, chị U yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Phạm Ngọc Tuệ A. Chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Tiểu L mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh L đều vắng mặt, không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71; bị đơn thực hiện chưa đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Trương Ngọc Bích U được ly hôn với anh Phạm Tiểu L.

Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc Tuệ A, sinh ngày 11/9/2023 cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận chị U tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Anh L và chị U có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục, cấp dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, anh L và chị U có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa chị Trương Ngọc B U và anh Phạm Tiểu L là tranh chấp về ly hôn; bị đơn anh Phạm Tiểu L có nơi cư trú tại ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre, do đó Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh L vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; chị U có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 288 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị U và anh L.

[2] Về hôn nhân: Chị U và anh L tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/7/2022 nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị U xác định giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh L không lo làm ăn, bỏ bê vợ con nên không còn tình cảm vợ chồng. Qua xác minh của Tòa án cũng thể hiện nguyên nhân mâu thuẫn trên nên chị U và anh L đã sống ly thân từ giữa năm 2023 cho đến nay và anh L không có động thái gì hàn gắn với chị U. Từ đó cho thấy, hôn nhân giữa chị U và anh L đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần mở phiên hòa giải để hai bên hàn gắn tình cảm nhưng anh L đều vắng mặt không tham gia hòa giải, cho thấy anh L không có thiện chí hàn gắn, anh không mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Hội đồng xét xử nhận thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ cùng nhau trong cuộc sống, tuy nhiên hiện tại chị U và anh L đã sống ly thân đã lâu, hôn nhân mâu thuẫn, chị U xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh L và kiên quyết ly hôn. Từ đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị U và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị U. Ghi nhận chị U không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[3] Về con chung: Chị U và anh L có 01 con chung là Phạm Ngọc Tuệ A, sinh ngày 11/9/2023. Khi ly hôn, chị U yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, anh L đã được Tòa án thông báo về yêu cầu nuôi con của chị U nhưng anh không có ý kiến gì và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối đối với yêu cầu của chị U. Xét thấy chị U đang là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, có điều kiện nuôi con và hiện tại cháu A dưới 36 tháng tuổi nên giao cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Từ đó có căn cứ xác định việc giao cháu A cho chị U tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu và tránh làm xáo trộn môi trường sống hiện tại, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị U, giao cháu Phạm Ngọc Tuệ A cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị U không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị U khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[5] Về án phí: Chị U là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1

Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Ngọc Bích U.

1. Về hôn nhân: Chị Trương Ngọc Bích U được ly hôn với anh Phạm Tiểu L.

Ghi nhận chị Trương Ngọc Bích U không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Phạm Ngọc Tuệ A, sinh ngày 11/9/2023. Khi ly hôn, chị Trương Ngọc Bích U được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc Tuệ A.

Ghi nhận chị Trương Ngọc Bích U không yêu cầu anh Phạm Tiểu L cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Tiểu L có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp anh Phạm Tiểu L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Trương Ngọc Bích U có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Phạm Tiểu L.

Vì lợi ích của con chung, chị Trương Ngọc Bích U, anh Phạm Tiểu L hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Ngọc Bích U khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

4. Về án phí: Chị Trương Ngọc Bích U phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001582 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị Trương Ngọc Bích U đã nộp xong án phí.

Chị Trương Ngọc Bích U và anh Phạm Tiểu L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.Châu Thành;
- Chi cục THADS H.Châu Thành;
- TAND T.Bến Tre;
- UBND xã P, TP.B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Triều